



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - BÁO CÁO RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	404,273,275,368	429,452,672,997
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2,532,826,550	3,075,179,875
Tiền	111	2,480,075,944	3,022,429,269
Các Khoản Tương Đương Tiền	112	52,750,606	52,750,606
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121 +129)	120	375,000	375,000
Chứng khoán kinh doanh	121	573,500	573,500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(198,500)	(198,500)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+137+139)	130	253,366,489,942	299,024,901,384
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	219,263,619,171	256,074,158,513
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5,912,914,696	6,855,043,857
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	44,652,334	44,652,334
Phải thu ngắn hạn khác	136	37,464,654,173	45,248,401,980
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(10,618,536,787)	(10,496,541,655)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	1,299,186,355	1,299,186,355
IV. Hàng tồn kho (140=141+149)	140	69,084,735,352	52,622,203,579
Hàng tồn kho	141	74,112,286,852	57,467,954,605
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	(5,027,551,500)	(4,845,751,026)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 =151+152+154+158)	150	79,288,848,524	74,730,013,159
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2,262,666,330	1,259,044,048
Thuế GTGT được khấu trừ	152	77,026,182,194	73,470,969,118
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	342,194,163,623	347,507,894,496
I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+214+215+216+219)	210	9,978,637,807	9,740,432,528
Phải thu dài hạn khác	216	9,978,637,807	9,740,432,528
II. Tài sản cố định (220=221+224+227)	220	206,542,644,731	211,493,532,340
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	126,349,076,518	129,322,417,678
-Nguyên giá	222	388,091,623,981	386,554,123,981
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	(261,742,547,463)	(257,231,706,303)

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224	71,037,705,802	73,128,678,150
-Nguyên giá	225	88,078,034,157	88,078,034,157
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226	(17,040,328,355)	(14,949,356,007)
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	9,155,862,411	9,042,436,512
-Nguyên giá	228	14,785,487,919	14,530,515,999
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	(5,629,625,508)	(5,488,079,487)
III. Bất động sản đầu tư (230=231 +232)	230	41,495,634,103	41,923,473,153
-Nguyên giá	231	43,378,125,925	43,378,125,925
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232	(1,882,491,822)	(1,454,652,772)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)	240	3,224,773,329	4,889,716,469
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3,224,773,329	4,889,716,469
IV. Đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252+253+254+255)	250	30,100,000,000	30,100,000,000
Đầu tư vào công ty con	251	30,100,000,000	30,100,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+268)	260	50,852,473,653	49,360,740,006
Chi phí trả trước dài hạn	261	47,093,266,361	45,677,907,118
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	3,759,207,292	3,682,832,888
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	746,467,438,991	776,960,567,492
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	213,441,508,801	251,068,806,336
I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+323+324)	310	174,090,407,464	211,717,704,922
Phải trả người bán ngắn hạn	311	34,970,493,552	60,896,487,697
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	171,158,030	171,158,030
Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước	313	1,873,036,474	7,020,902,860
Phải trả người lao động	314	2,781,190,092	519,364,000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3,233,754,011	3,034,205,483
Phải trả ngắn hạn khác	319	38,783,846,496	41,335,230,676
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	94,269,185,726	97,074,370,093
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	(1,992,256,917)	1,665,986,083
II. Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)	330	39,351,101,337	39,351,101,414
Phải trả dài hạn khác	337	17,000,000	17,000,000
Vay và thuê nợ tài chính dài hạn	338	38,984,023,337	38,984,023,414
Dự phòng phải trả dài hạn	342	350,078,000	350,078,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	533,025,930,190	525,891,761,156
I. Vốn chủ sở hữu	410	533,025,930,190	525,891,761,156
Vốn góp của chủ sở hữu	411	273,664,760,000	273,664,760,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	273,664,760,000	273,664,760,000
Thặng dư vốn cổ phần	412	94,625,673,463	94,625,673,463
Cổ phiếu quỹ(*)	415	(425,000,000)	(425,000,000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	14,594,981,065	14,594,981,065

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
Quỹ đầu tư phát triển	418	3,366,908,114	3,366,908,114
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	147,198,607,548	140,064,438,514
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	140,064,438,514	68,502,287,307
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b	7,134,169,034	71,562,151,207
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	746,467,438,991	776,960,567,492

Ngày 25 tháng 04 năm 2022

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Chủ tịch hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Ngọc Dũng

Weerapong Sawatyanon



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - BÁO CÁO RIÊNG

Quý I năm 2022

Mẫu B02-DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi tiêu	Mã số	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021	Lũy kế đến 31/03/2022	Lũy kế đến 31/03/2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	109,061,531,454	102,460,800,916	109,061,531,454	102,460,800,916
2. Các khoản giảm trừ	02		1,354,183,621		1,354,183,621
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	109,061,531,454	101,106,617,295	109,061,531,454	101,106,617,295
4. Giá vốn hàng bán	11	87,817,832,075	80,629,668,472	87,817,832,075	80,629,668,472
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	21,243,699,379	20,476,948,823	21,243,699,379	20,476,948,823
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,331,792,522	(17,005,682)	1,331,792,522	(17,005,682)
7. Chi phí tài chính	22	2,237,547,420	2,700,273,001	2,237,547,420	2,700,273,001
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	2,230,848,601	2,702,502,241	2,230,848,601	2,702,502,241
8. Chi phí bán hàng	24	2,385,256,422	2,055,051,113	2,385,256,422	2,055,051,113
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9,249,106,947	9,591,075,636	9,249,106,947	9,591,075,636
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30	8,703,581,112	6,113,543,391	8,703,581,112	6,113,543,391
11. Thu nhập khác	31	6,477,187	7,795,300	6,477,187	7,795,300
12. Chi phí khác	32		40		40
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	6,477,187	7,795,260	6,477,187	7,795,260
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 40 + 30)	50	8,710,058,299	6,121,338,651	8,710,058,299	6,121,338,651
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,652,263,670	1,003,655,252	1,652,263,670	1,003,655,252
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(76,374,404)	(317,865,063)	(76,374,404)	(317,865,063)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	7,134,169,034	5,435,548,462	7,134,169,034	5,435,548,462
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Người lập và kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Ngày 25 tháng 04 năm 2022

Chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị


 Trần Ngọc Dũng



Veerabong Sawatyanon

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - BÁO CÁO RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	31-03-2022	31-03-2021
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8,710,058,299	6,121,338,650
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7,171,198,579	6,610,348,521
- Các khoản dự phòng	03	303,795,606	(1,930,934,935)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(29,415,372)	17,855,798
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,307,243,319)	307,970,559
- Chi phí lãi vay	06	2,230,848,601	2,702,502,241
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17,079,242,394	13,829,080,834
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	41,762,939,252	(8,836,544,924)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(16,644,332,247)	(2,312,998,199)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(24,594,408,427)	(3,160,561,618)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2,418,981,532)	864,088,369
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2,230,848,601)	(2,702,502,241)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,874,693,303)	(6,874,693,303)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3,658,243,000)	(4,689,192,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,420,674,536	(13,883,323,082)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(301,281,866)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(8,322,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,307,243,320	3,420,109
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,307,243,320	(306,183,757)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	44,984,043,024	56,062,055,366
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(42,894,520,035)	(41,585,637,584)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	(5,133,827,616)	(4,783,294,109)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,230,622,780)	(1,230,622,780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4,274,927,407)	8,462,500,893

Chỉ tiêu	Mã số	31-03-2022	31-03-2021
(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(547,009,551)	(5,727,005,946)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3,075,179,875	8,759,903,223
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4,656,226	470,744
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2,532,826,550	3,033,368,021

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 25 tháng 04 năm 2022
Chủ tịch hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Sawatyanon



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - BÁO CÁO RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

I- Đặc điểm hoạt

I. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại dây PP, dây PE, dân thùng ben dùng trong nông ngư nghiệp;
 - Sản xuất các phụ kiện, dụng cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp;
 - Sản xuất và phát triển phần mềm máy tính; và
 - Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu và quyền phân phối các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực nông ngư nghiệp.
- Công ty có một Trụ Sở Chính tại tòa nhà Anna, số 10, CVPM Quang Trung, P. Tân Chánh Hiệp, q.12, TPHCM, Việt Nam
- ("Trụ sở chính") theo giấy phép đầu tư số 1321/GP do Ủy Ban Nhân Dân TPHCM cấp ngày 18 tháng 7 năm 1995 trong thời gian 30 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12 tuân thủ các quy định có liên quan của Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày trong báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200").

Thông tư 200 thay thế cho quy định trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và

Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty nếu có được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây.

IV. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2022.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá kỳ kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Không có ảnh hưởng đáng kể nào đến báo cáo tài chính khi áp dụng chính sách kế toán trên.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

Chương khoản kinh doanh

Chương khoản kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào và bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cùng các chi phí mua. Sau khi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt qua giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình
Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm gia tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5-20 năm
- nhà xưởng và máy móc 2-13 năm
- thiết bị văn phòng 3-8 năm
- phương tiện vận chuyển 5-10 năm

Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hoa mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán.

(h) tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 đến 50 năm..

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình, phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng dở dang trong quá trình xây dựng.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giá chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 20 đến 50 năm

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VNĐ và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Nguyên giá của Công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phân ánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2017 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

+ tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

+ có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn ; hoặc

+ là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty sắp xếp tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

+ Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

+ các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

+ các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

+ các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

+ các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

+ các khoản mà công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc

- các khoản cho vay và phải thu

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn trong các điều kiện sau:

· Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

+ khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

+ có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

+ là công cụ tài chính phái sinh(ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

· Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của lý bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích và thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền cổ tức được xác lập.

(q) Các khoản thanh toán thuế hoạt động

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản ưu đãi đi thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuế.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận trong kỳ khi phát sinh.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có lãi suy giảm cổ phiếu tiềm tàng

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem có liên quan với Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên khác hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến bên khác trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh, hoặc khi Công ty và bên khác chịu trách nhiệm kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc tổ chức doanh nghiệp hoặc bao gồm các thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào được xem là một bên liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền

(Đơn vị tính:

	Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt		593,861,461	610,631,285
Tiền gửi ngân hàng		1,886,214,483	2,411,797,984

Tiền gửi có kỳ hạn	52,750,606	52,750,606
Tổng cộng	2,532,826,550	3,075,179,875

02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	573,500	573,500
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(198,500)	-198,500
Tổng cộng	375,000	375,000

03-Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Phải thu khách hàng	12,138,261,494	12,179,662,014
Cửa hàng Ngọc Tỷ	2,540,000,000	2,540,000,000
Công ty TNHH thương mại Hồng Kim Soa	2,300,000,000	2,300,000,000
Công ty TNHH TM DV ĐT và phát triển Tiên Phong	5,850,532,000	5,850,532,000
Phải thu các đối tượng khác	1,447,729,494	1,489,130,014
2- Phải thu các bên liên quan	207,125,357,677	243,894,496,499
Công ty cổ phần VFD	8,816,490,684	8,816,490,684
Công ty TNHH Siam Higtech Việt Nam	1,555,627,369	1,419,568,453
Công ty TNHH TM và DV Siam Brothers VN	196,753,239,624	233,658,437,362
Tổng cộng	219,263,619,171	256,074,158,513
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(10,618,536,787)	(10,496,541,655)
GIÁ TRỊ THUẬN	208,645,082,384	245,577,616,858

04-Các khoản trả trước cho người bán

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Xây Dựng Lợi Dân	99,119,515	99,119,515
Cty CP Chứng Khoán Châu Á	85,000,000	85,000,000
Công ty Bảo Hiểm Bưu Điện Phú Mỹ Hưng	27,593,400	27,593,400
Công ty CP Truyền Thông DLA	38,280,000	38,280,000
Các đối tượng khác	5,662,921,781	6,605,050,942
Tổng cộng	5,912,914,696	6,855,043,857

05- Phải thu cho vay ngắn hạn

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu cho vay ngắn hạn	44,652,334	44,652,334
Tổng cộng	44,652,334	44,652,334

06- Phải thu ngắn hạn khác

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác	25,987,179,457	35,092,921,997
Tạm ứng	3,307,798,065	3,047,080,978
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	893,477,250	898,477,250
Phải thu khác từ các bên liên quan		
Công ty TNHH TM và DV Siam Brothers VN	6,076,199,401	4,709,921,755
Công ty TNHH TM và DV Siam Solar VN	1,200,000,000	1,500,000,000
Tổng cộng	37,464,654,173	45,248,401,980

07- Tài sản thiếu chờ xử lý

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	1,299,186,355	1,299,186,355
Tổng cộng	1,299,186,355	1,299,186,355

08- Hàng tồn kho

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	25,054,353,943	16,672,099,487
Công cụ, dụng cụ	1,381,343,071	1,340,606,099
Chi phí SX, KD dở dang	915,868,566	2,141,987,600
Thành phẩm	39,488,104,655	30,042,412,826
Hàng hóa	7,272,616,617	7,270,848,593
Tổng cộng	74,112,286,852	57,467,954,605
Dự phòng hàng tồn kho	(5,027,551,500)	(4,845,751,026)
GIÁ TRỊ THUẦN	69,084,735,352	52,622,203,579

09. Chi phí trả trước ngắn hạn

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ phân bổ dưới 12 tháng	851,404,883	851,404,883
Dịch vụ khác phân bổ dưới 12 tháng	1,411,261,447	407,639,158
Tổng cộng	2,262,666,330	1,259,044,041

10- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị và hệ thống năng lượng mặt trời	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	108,526,951,419	267,451,790,349	8,341,766,552	2,233,615,661	386,554,123,981
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng trong năm		1,537,500,000			1,537,500,000
Số cuối kỳ 31/03/2022	108,526,951,419	268,989,290,349	8,341,766,552	2,233,615,661	388,091,623,981
2- Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	(50,094,114,807)	(197,615,475,737)	(7,533,747,892)	(1,988,367,867)	(257,231,706,303)
Khấu hao trong năm	(1,364,798,240)	(3,103,037,079)	(21,913,128)	(21,092,713)	(4,510,841,160)
Số cuối kỳ 31/03/2022	(51,458,913,047)	(200,718,512,816)	(7,555,661,020)	(2,009,460,580)	(261,742,547,463)
3- Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm 31/12/2021	58,432,836,612	69,836,314,612	808,018,660	245,247,794	129,322,417,678
Tại ngày cuối năm 31/03/2022	57,068,038,372	68,270,777,533	786,105,532	224,155,081	126,349,076,518

11- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	2,728,847,348	11,801,668,651	14,530,515,999
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng		254,971,920	254,971,920
Số cuối kỳ 31/03/2022	2,728,847,348	12,056,640,571	14,785,487,919
2- Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	(2,728,847,348)	(2,759,232,139)	(5,488,079,487)
Khấu hao trong năm		(141,546,021)	(141,546,021)
Số cuối kỳ 31/03/2022	(2,728,847,348)	(2,900,778,160)	(5,629,625,508)
3- Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm 31/12/2021		9,042,436,512	9,042,436,512
Tại ngày cuối năm 31/03/2022		9,155,862,411	9,155,862,411

12- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	88,078,034,157	88,078,034,157
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng		
Số cuối kỳ 31/03/2022	88,078,034,157	88,078,034,157
2- Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	(14,949,356,007)	(14,949,356,007)
Khấu hao trong năm	(2,090,972,348)	(2,090,972,348)
Số cuối kỳ 31/12/2021	(17,040,328,355)	(17,040,328,355)
3- Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm 31/12/2021	73,128,678,150	73,128,678,150
Tại ngày cuối năm 31/03/2022	71,037,705,802	71,037,705,802

13-Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà xưởng cho thuê	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	43,378,125,925	43,378,125,925
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng		
Số cuối kỳ 30/03/2022	43,378,125,925	43,378,125,925
2- Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	(1,454,652,772)	(1,454,652,772)
Khấu hao trong năm	(427,839,050)	(427,839,050)
Số cuối kỳ 31/03/2022	(1,882,491,822)	(1,882,491,822)
3- Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm 31/12/2021	41,923,473,153	41,923,473,153
Tại ngày cuối năm 31/03/2022	41,495,634,103	41,495,634,103

14-Chi phí xây dựng dở dang

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	159,560,000	1,537,500,000
Xây dựng cơ bản	2,694,513,329	3,045,716,469
Sửa chữa lớn TSCĐ	370,700,000	306,500,000
Tổng cộng	3,224,773,329	4,889,716,469

15- Chi phí trả trước dài hạn

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả 1 lần + Công cụ dụng cụ	39,990,500,228	39,929,712,091
Dịch vụ khác phân bổ trên 12 tháng	7,102,766,133	5,748,195,027
Tổng cộng	47,093,266,361	45,677,907,118

16 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản dự phòng và trích trước	3,689,833,379	3,635,589,984
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	69,373,913	47,242,904
Tổng cộng	3,759,207,292	3,682,832,888

TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2,123,707,358	2,099,308,331
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,005,510,300	969,150,205
Chi phí phải trả (335)	646,750,802	648,347,025
Dự phòng trợ cấp thôi việc	70,015,600	70,015,600
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	(156,150,681)	(151,231,177)
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	69,373,913	47,242,904
Tổng cộng	3,759,207,292	3,682,832,888

17. Phải trả người bán

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Phải trả người bán	5,147,906,983	4,899,766,551
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT ĐỨC HỮU ĐẠT	16,896,600	27,769,500
Cty TNHH SX TM & DV Đường Minh	87,416,000	87,416,000
CTY TNHH DV VT VINAMINH LONG	26,565,000	26,565,000
CÔNG TY CP TM-DV-XD TÂN THỊNH PHÁT	114,319,464	50,171,784
Phải trả người bán đối tượng khác	4,902,709,919	4,707,844,267
2- Phải trả các bên liên quan	29,822,586,569	55,996,721,146
Công ty CP Siam Holdings Việt Nam	3,964,511,004	2,864,708,335
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	4,270,981,840	2,099,636,000
Công ty CP VFD	1,230,603,000	1,230,603,000
Công ty CP VFI VN	225,168,240	225,039,540
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	709,043,713	778,773,783
Công ty CP Phát triển hạ tầng Việt Sơn	136,051,739	221,646,525

Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers VN	19,286,227,033	48,576,313,963
Tổng cộng	34,970,493,552	60,896,487,697

18. Người mua trả tiền trước

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	171,158,030	171,158,030
Tổng cộng	171,158,030	171,158,030

19. Thuế và các khoản phải trả phải nộp Ngân sách nhà nước

Diễn giải	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Phải thu (Chi tiêu 152)				
Thuế GTGT được khấu trừ	77,026,182,194	5,822,386,321	9,377,599,397	73,470,969,118
TỔNG CỘNG	77,026,182,194	5,822,386,321	9,377,599,397	73,470,969,118
Phải nộp (Chi tiêu 313)				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,652,263,670	6,874,693,303	1,652,263,670	6,874,693,303
Thuế thu nhập cá nhân	139,880,534	678,191,307	671,862,284	146,209,557
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	80,892,270		80,892,270	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		61,064,248	61,064,248	
Tổng cộng	1,873,036,474	7,613,948,858	2,466,082,472	7,020,902,860

20. Phải trả người lao động

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả nhân viên	2,781,190,092	519,364,000
Tổng cộng	2,781,190,092	519,364,000

21. Chi phí trích trước

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả_Chi phí kiểm toán	313,294,464	475,000,000
Chi phí phải trả_Chi phí trích trước	2,781,329,413	2,387,048,452
Chi phí phải trả_TrCh trước Chi phí tiền com nhân viên	139,130,134	172,157,031
Tổng cộng	3,233,754,011	3,034,205,483

22. Doanh thu chưa thực hiện

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí KM kết chuyển DT chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng		

23. Phải trả ngắn hạn khác

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	39,681,994	39,681,994
Kinh phí công đoàn	151,509,160	137,910,760
Bảo hiểm xã hội	568,281,463	1,977,351,509
Bảo hiểm y tế	85,985,850	31,014,000
Phải trả cổ tức	28,312,109,065	29,542,731,845
Bảo hiểm thất nghiệp	18,606,500	7,685,300
Phải trả, phải nộp khác	177,504,462	304,266,812
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50,000,000	50,000,000
Phải thu khác các bên liên quan		
Công ty TNHH TM và dịch vụ Siam Brothers VN	9,380,168,002	9,244,588,456
Tổng cộng	38,783,846,496	41,335,230,676

24. Vay và nợ thuê tài Chính

Diễn giải	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Các khoản đi vay ngắn hạn	75,091,481,080	41,218,888,030	44,984,043,024	71,326,326,085
Vay ngân hàng đến hạn trả	4,309,535,466	1,436,511,822		5,746,047,288
Thuê tài chính đến hạn trả	14,868,169,180	5,133,827,616		20,001,996,796
Tổng cộng vay ngắn hạn	94,269,185,726	47,789,227,468	44,984,043,024	97,074,370,169
Các khoản đi vay dài hạn	15,801,630,040			15,801,630,040
Nợ thuê tài Chính	23,182,393,297			23,182,393,297
Tổng cộng vay dài hạn	38,984,023,337			38,984,023,337
TỔNG VAY	133,253,209,063	47,789,227,468	44,984,043,024	136,058,393,506

Các khoản vay ngân hàng

Ngân hàng		Thời gian vay	Quan hệ tín dụng	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		<12 tháng	Công ty mẹ	38,554,709,989	19,138,575,448	26,911,084,919	30,782,200,518
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		<12 tháng	Chi nhánh 2	3,538,120,785	2,943,851,154	769,313,105	5,712,658,834
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		<12 tháng	Chi nhánh 3	4,144,053,194	5,797,185,347	113,000,000	9,828,238,541
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		>12 tháng	Công ty mẹ	20,111,165,506	1,436,511,822		21,547,677,328
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN		<12 tháng	Công ty mẹ	16,638,135,443	9,463,981,540	9,410,429,000	16,691,687,983
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN		<12 tháng	Chi nhánh 2	8,522,959,668	1,511,723,363	5,271,818,000	4,762,865,031
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN		<12 tháng	Chi nhánh 3	3,693,502,000	2,363,571,178	2,508,398,000	3,548,675,178
Tổng vay dài hạn và ngắn hạn				95,202,646,585	42,655,399,852	44,984,043,024	92,874,003,413
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank		>12 tháng	Công ty mẹ	11,431,440,353	1,031,686,356		12,463,126,709
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank		>12 tháng	Chi nhánh 2	5,767,085,110	1,203,469,194		6,970,554,304
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank		>12 tháng	Chi nhánh 3	4,931,846,948	790,981,890		5,722,828,838
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN		>12 tháng	Công ty mẹ	11,408,067,445	1,140,806,751		12,548,874,196
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN		>12 tháng	Chi nhánh 3	4,512,122,621	966,883,425		5,479,006,046
Tổng thuê tài chính				38,050,562,477	5,133,827,616		43,184,390,093
TỔNG VAY				133,253,209,062	47,789,227,468	44,984,043,024	136,058,393,506

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng
Số đầu năm 2021	273,664,760,000	94,625,673,463	-425,000,000	14,594,981,065	106,678,111,490		489,138,526,018
Lợi nhuận trong năm 2021					71,562,151,207		71,562,151,207
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020					(2,020,144,869)		(2,020,144,869)
Trích quỹ đầu tư phát triển 2020					(3,366,908,114)	3,366,908,114	
Công bố chia cổ tức năm 2020					(32,788,771,200)		(32,788,771,200)
Số cuối năm 2021	273,664,760,000	94,625,673,463	-425,000,000	14,594,981,065	140,064,438,514	3,366,908,114	525,891,761,156
NĂM NAY							

Lợi nhuận trong năm 2022									
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	273,664,760,000	94,625,673,463	(425,000,000)	14,594,981,065	147,198,607,547	7,134,169,034	3,366,908,114	533,025,930,189	7,134,169,034
b. Chi tiết vốn cổ phần									
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	17,902,909	179,029,090,000	65%						
Cổ đông khác	9,463,567	94,635,670,000	35%						
Tổng cộng	27,366,476	273,664,760,000	100%						

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

26 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Năm 2022		Năm 2021	
	QUÍ I	Lũy kế 31/03/22	QUÍ I	Lũy kế 31/03/21
Doanh thu bán hàng				
Doanh thu hàng hóa và thành phẩm	109,061,531,454	109,061,531,454	102,460,800,916	102,460,800,916
Các khoản giảm trừ			1,354,183,621	1,354,183,621
Doanh thu thuần hàng hóa và thành phẩm	109,061,531,454	109,061,531,454	101,106,617,295	101,106,617,295
27- Giá vốn hàng bán				
Giá vốn	87,817,832,075	87,817,832,075	80,629,668,472	80,629,668,472
Giá vốn	87,817,832,075	87,817,832,075	80,629,668,472	80,629,668,472
28- Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, lãi hợp đồng BCC	1,331,792,522	1,331,792,522	(17,005,682)	(17,005,682)
Tổng doanh thu tài chính	1,331,792,522	1,331,792,522	(17,005,682)	(17,005,682)
29 - Chi phí tài chính				
Lãi vay	2,230,848,601	2,230,848,601	2,702,502,241	2,702,502,241
Khác	6,698,819	6,698,819	(2,229,240)	(2,229,240)
Tổng cộng	2,237,547,420	2,237,547,420	2,700,273,001	2,700,273,001
30- Chi phí bán hàng				
Chi phí lương và các khoản khác trả cho người lao động	38,919,000	38,919,000	78,120,652	78,120,652
Chi phí điện thoại	1,272,728	1,272,728	1,818,183	1,818,183
Chi phí đồ dùng văn phòng công cụ dụng cụ	115,405,142	115,405,142	116,536,806	116,536,806
Chi phí thuê xe và chi phí bảo trì xe	400,564,836	400,564,836	303,221,020	303,221,020
Chi phí tiếp khách và chi phí công tác	1,636,364	1,636,364		
Chi phí bảo vệ	39,000,000	39,000,000	52,000,000	52,000,000
Chi phí vận chuyển			17,406,508	17,406,508

Chi phí khấu hao tài sản	20,067,265	20,067,265	34,427,813	34,427,813
Chi phí thuê kho	746,412,380	746,412,380	572,915,142	572,915,142
Chi phí khác	1,021,978,707	1,021,978,707	878,604,989	878,604,989
Tổng cộng	2,385,256,422	2,385,256,422	2,055,051,113	2,055,051,113
31- Chi phí quản lý				
Chi phí lương và các khoản khác trả cho người lao động	4,510,141,089	4,510,141,089	6,426,513,725	6,426,513,725
Chi phí điện và điện thoại	121,074,638	121,074,638	178,798,881	178,798,881
Chi phí đồ dùng văn phòng và công cụ dụng cụ	587,456,295	587,456,295	284,577,439	284,577,439
Chi phí thuê văn phòng và thuê đất	444,124,647	444,124,647	349,166,983	349,166,983
Chi phí thuê xe và chi phí sửa xe, xăng xe	246,350,235	246,350,235	231,129,770	231,129,770
Chi phí tiếp khách và chi phí công tác	140,667,386	140,667,386	146,745,092	146,745,092
Chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa văn phòng	1,065,043,217	1,065,043,217	253,872,978	253,872,978
Chi phí bảo vệ	351,000,000	351,000,000	318,500,000	318,500,000
Chi phí tư vấn và đào tạo	356,339,997	356,339,997	565,348,522	565,348,522
Phí quản lý trong KCN, phí kiểm toán, phí ngân hàng	347,076,374	347,076,374	8,961,684	8,961,684
Chi phí khấu hao tài sản	318,204,380	318,204,380	332,434,107	332,434,107
Dự phòng	121,995,132	121,995,132	399,769,358	399,769,358
Chi phí khác	639,633,557	639,633,557	95,257,097	95,257,097
Tổng cộng	9,249,106,947	9,249,106,947	9,591,075,636	9,591,075,636
32- Thu nhập khác				
Thu nhập khác	6,477,187	6,477,187	7,795,300	7,795,300
Tổng cộng	6,477,187	6,477,187	7,795,300	7,795,300
33- Chi phí khác				
Chi phí khác			40	40
Tổng cộng			40	40
Lãi lỗ từ hoạt động khác	6,477,187	6,477,187	7,795,260	7,795,260
34- Thuế TNDN				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8,710,058,299	8,710,058,299	6,121,338,651	6,121,338,651
Chi phí thuế DN hiện hành	1,652,263,670	1,652,263,670	1,003,655,252	1,003,655,252
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(76,374,404)	(76,374,404)	(317,865,063)	(317,865,063)
Lợi nhuận sau thuế	7,134,169,034	7,134,169,034	5,435,548,462	5,435,548,462

CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Diễn giải	Năm 2022		Năm 2021	
	QUÍ 1	Lũy kế 31/03/22	QUÍ 1	Lũy kế 31/03/21
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	8,710,058,299	8,710,058,299	6,121,338,651	6,121,338,651
Các khoản chi không được trừ khi xác định TNCT	46,165,690	46,165,690	258,671,982	258,671,982
Các khoản điều chỉnh làm tăng LN trước thuế khác	405,244,175	405,244,175		
Điều chỉnh giảm tổng LN trước thuế TNDN			(1,777,210,535)	(1,777,210,535)
Sử dụng lỗ thuế của chi nhánh hạch toán độc lập	(1,010,804,857)	(1,010,804,857)	481,979,327	481,979,327
Lợi nhuận chưa thực hiện hàng tồn kho khi HN	110,655,046	110,655,046	(66,503,167)	(66,503,167)
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	8,261,318,353	8,261,318,353	5,018,276,258	5,018,276,258
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	1,652,263,670	1,652,263,670	1,003,655,252	1,003,655,252
	8,261,318,348			

CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÀN LẠI

Diễn giải	Năm 2022		Năm 2021	
	QUÍ 1	Lũy kế 31/03/22	QUÍ 1	Lũy kế 31/03/21
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(24,399,026)	(24,399,026)	(116,420,377)	(116,420,377)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(36,360,096)	(36,360,096)	(51,773,841)	(51,773,841)
Chi phí phải trả (335)	1,596,223	1,596,223	(126,796,842)	(126,796,842)
Dự phòng trợ cấp thôi việc			(33,113,050)	(33,113,050)
Chi phí khuyến mãi (3387)			-	
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	4,919,504	4,919,504	(3,061,587)	(3,061,587)
Chi phí khuyến mãi (335)				
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	(22,131,009)	(22,131,009)	13,300,633	13,300,633
Tổng cộng	(76,374,404)	(76,374,404)	(317,865,064)	(317,865,064)

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 25 tháng 04 năm 2022
Chịu trách nhiệm đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Ngọc Dũng

Trần Ngọc Dũng